

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2023/HNGĐ-ST.
Ngày: 24 – 5 – 2023
V/v Tranh chấp Hôn nhân và Gia đình
về ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SA ĐÉC - TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Minh

Bà Ngô Thị Mỹ Lợi

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Kim Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, Đồng Tháp.

Đại diện Viện Kiểm sát Nhân dân thành phố Sa Đéc tham gia phiên tòa:
ông Nguyễn Văn Trung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 312/2022/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 10 năm 2022 về việc “*Tranh chấp Hôn nhân và Gia đình về ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự

Nguyên đơn: Chị Võ Thị Ngọc D, sinh năm 1974

Nơi ở hiện nay: Khóm M, Phường T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Anh Trần Văn H, sinh năm 1974

Nơi ở hiện nay: Khóm M, Phường T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Chị D, anh H có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Võ Thị Ngọc D trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị Võ Thị Ngọc D và anh Trần Văn H sau thời gian khoảng 06 tháng thì tiến đến hôn nhân, tổ chức đám cưới vào năm 1994, đăng ký kết hôn

vào ngày 19/3/1994 tại UBND Phường T, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Sau kết hôn, chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2014 phát sinh mâu thuẫn do tính tình, quan điểm sống không phù hợp, anh H thường xuyên ăn nhậu say xỉn, không quan tâm đến gia đình, vợ con nên vợ chồng thường xuyên gây gổ. Ngoài ra, anh H còn có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài, bản thân không biết lỗi mà ghen tuông ngược lại với chị D. Vì các con còn nhỏ, mong muốn cho các con có một gia đình đầy đủ nên chị D đã tha thứ, bỏ qua cho anh H nhiều lần nhưng anh H vẫn tính nào tật nấy. Đến năm 2022, anh H lại tiếp tục qua lại với người phụ nữ khác bên ngoài, chị D có nộp đơn yêu cầu ly hôn anh H, được gia đình động viên, hòa giải nên chị đã rút đơn khởi kiện cho anh H cơ hội sửa đổi. Nhưng sau đó vợ chồng chung sống cũng không có hạnh phúc, anh H vẫn tiếp tục có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài, chị D có trình báo sự việc đến Công an Phường T. Tháng 8/2022, nhận thấy không thể sống chung với anh H nên chị D và các con dọn ra ngoài sống, vợ chồng ly thân đến nay. Nay chị D nhận thấy mâu thuẫn không thể hòa giải, tình cảm không còn, chị D yêu cầu ly hôn anh H.

- Về con chung: Có 02 con tên Trần Ngọc H1, sinh ngày 27/10/1996, đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết và Trần Như Q, sinh ngày 01/10/2013 (hiện sống chung với chị D). Khi ly hôn chị D yêu cầu nuôi con Như Q, không yêu cầu anh H cấp dưỡng cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Có căn nhà không sổ tọa lạc Khóm M, Phường T, thành phố Sa Đéc (hiện anh H đang quản lý). Khi ly hôn chị D yêu cầu chia 50% giá trị tài sản chung (nhà) theo biên bản định giá tài sản ngày 21/12/2022 với số tiền là 125.660.000đ.

Đối với phần đất nơi vị trí căn nhà tranh chấp là tài sản của cha mẹ anh H, chị D không tranh chấp yêu cầu chia.

- Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu giải quyết.

** Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa bị đơn anh Trần Văn H trình bày:*

- Về hôn nhân: Anh H thống nhất theo lời trình bày của chị D về thời gian chung sống, đăng ký kết hôn. Sau kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng khoảng 02 năm nay bắt đầu có mâu thuẫn do quan điểm sống không phù hợp, chị D thường hay đi đâu không rõ, có khi đi đến khuya mới về nhà. Ngoài ra, chị D còn có tình cảm với người đàn ông khác bên ngoài. Từ đó, vợ chồng thường xuyên cự cãi, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Do đó, khoảng 01 năm nay chị D cùng các con đã ra ngoài sống riêng và vợ chồng ly thân. Nay anh H nhận thấy tình cảm không còn, mâu thuẫn không thể hòa giải, anh H đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có 02 con tên Trần Ngọc H1, sinh ngày 27/10/1996, đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết và Trần Như Q, sinh ngày 01/10/2013 (hiện đang sống với chị D). Khi ly hôn đồng ý để chị D nuôi con (Như Q), anh H không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Anh H thống nhất tài sản chung có căn nhà không sổ tọa lạc tại Khóm M, Phường T, thành phố Sa Đéc (hiện anh H đang quản lý). Khi ly

hôn anh H không đồng ý chia 50% giá trị tài sản chung là căn nhà cho chị D với số tiền là 125.660.000đ, vì không có khả năng để thi hành án, nguyện vọng của anh H là muốn giữ lại phần tài sản (căn nhà) trên cho hai con.

- Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu giải quyết.

*** Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:**

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Võ Thị Ngọc D và anh Trần Văn H.

- Về con chung: Chị D được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng con tên Trần Như Q, sinh ngày 01/10/2013 đến khi trưởng thành, anh H không cấp dưỡng nuôi con.

- Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị D. Buộc anh H chia chị D 1/2 giá trị căn nhà số tiền là 125.660.000đ.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Về án phí, chi phí xem xét thẩm định, định giá đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn chị Võ Thị Ngọc D khởi kiện yêu cầu ly hôn và tranh chấp tài sản chung. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là ‘Tranh chấp Hôn nhân gia đình về ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn’. Bị đơn anh Trần Văn H cư trú tại thành phố Sa Đéc nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[3.1] Về hôn nhân: Xét thấy chị Võ Thị Ngọc D và anh Trần Văn H chung sống vợ chồng từ năm 1994, trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn vào ngày 19/3/1994 tại UBND Phường T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống giữa chị D và anh H đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do quan điểm sống hai bên không còn phù hợp, vợ chồng không còn tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau, nghi ngờ, ghen tuông nên vợ chồng thường xuyên cự cãi làm cho tình

cảm bị tổn thương, rạn nứt không thể hàn gắn. Nay anh chị đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, hai bên không thể hòa giải hàn gắn tiếp tục chung sống với nhau, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 8/2022 đến nay, chị D yêu cầu ly hôn về phía anh H cũng đồng ý. Xét thấy việc thuận tình ly hôn giữa chị D và anh H là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định của pháp luật nên căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị D và anh H.

[3.2] Về nuôi con chung: Chị D và anh H đều thống nhất có 02 con tên Trần Ngọc H1, sinh ngày 27/10/1996 và Trần Như Q, sinh ngày 01/10/2013 (hiện đang sống với chị D). Khi ly hôn, chị D và anh H thống nhất thỏa thuận giao con chung Trần Như Q cho chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Xét thấy, sự thỏa thuận về việc nuôi con chung sau ly hôn giữa chị D và anh H là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân gia đình cũng như nguyện vọng của cháu Quỳnh nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Anh H có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc con, không ai có quyền cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị D không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Đối với con chung tên Trần Ngọc H1, sinh ngày 27/10/1996, đã thành niên. Chị D và anh H không tranh chấp yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3] Về chia tài sản chung: Chị D và anh H đều thống nhất xác định căn nhà không số tọa lạc tại khóm Tân Mỹ, Phường T, thành phố S, Đồng Tháp (hiện anh H đang quản lý, sử dụng) là tài sản chung của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Như vậy tình tiết này đã được các bên thừa nhận không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và được xác định là tình tiết có thật. Tuy nhiên, về phía bị đơn anh H không đồng ý chia 50% giá trị tài sản chung là căn nhà cho chị D với số tiền là 125.660.000đ, vì không có khả năng để thi hành án, nguyện vọng của anh H là muốn giữ lại phần tài sản (căn nhà) trên cho hai con.

Tại khoản 1, điểm a, b khoản 2 và khoản 3 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình quy định về nguyên tắc giải quyết tài sản chung của vợ chồng quy định:

“1. Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thì việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc của hai vợ chồng, Tòa án giải quyết theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này và tại các điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật này.

2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;

b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;

...

3. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch”

Hội đồng xét xử xét thấy chị D và anh H cùng có công sức đóng ngang nhau trong việc tạo lập tài sản chung. Căn nhà hiện nay được xây dựng trên thửa đất của ông Trần Văn S (cha anh H) đứng tên. Do đó, việc chị D yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đồng ý giao căn nhà cho anh H được tiếp tục quản lý, sở hữu, sử dụng căn nhà không số tọa tại Khóm M, Phường T, thành phố S là có căn cứ chấp nhận.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 21/12/2022, giá trị căn nhà chính là $83,25m^2 \times 4.182.000đ \times 70\% = 243.706.000đ$; Mái che là $27,75m^2 \times 392.000đ \times 70\% = 7.614.000đ$. Tổng cộng giá trị tài sản là 251.320.000đ. Chị D và anh Diễm đều thống nhất giá trị tài sản tranh chấp mà Hội đồng định giá đã định, không có ý kiến gì. Như vậy, anh H có trách nhiệm chia cho chị D $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 125.660.000đ.

Đối với phần đất nơi vị trí căn nhà tranh chấp là tài sản của cha mẹ anh H. Chị D và anh H không tranh chấp nên không đặt ra xem xét.

Về phía bà Nguyễn Thị B (mẹ anh H) cũng thống nhất căn nhà tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng chị D, anh H được xây dựng trên phần đất do ông Trần Văn S đứng tên (nay đã chết). Bà B đồng ý để cho anh H được tiếp tục ở trên đất, không tranh chấp, yêu cầu di dời và xin không tham gia tố tụng trong vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4] Về nợ chung: Chị D và anh H xác định không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá số tiền là 500.000đ. Chị D tự nguyện nộp, chị D đã nộp đủ và chi xong.

[7] Về án phí: Chị D phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm (về ly hôn). Chị D và anh H mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia là $125.660.000đ \times 5\% = 6.283.000đ$

Đối với ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phù hợp quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 27, 33, 55, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Võ Thị Ngọc D và anh Trần Văn H

2. Về nuôi con chung:

- Chị Võ Thị Ngọc D được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con tên Trần Như Q, sinh ngày 01/10/2013 (hiện đang sống với chị D).

- Chị Võ Thị Ngọc D không yêu cầu anh Trần Văn H cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

- Anh Trần Văn H có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc con, không ai được cản trở.

Đối với con chung tên Trần Ngọc H1, sinh ngày 27/10/1996, đã trưởng thành. Chị Võ Thị Ngọc D và Trần Văn H không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. Về chia tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của chị Võ Thị Ngọc D về việc yêu cầu anh Trần Văn H chia tài sản chung là $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà.

- Anh Trần Văn H được quyền sở hữu, sử dụng căn nhà không số tọa lạc tại Khóm M, Phường T, thành phố S, Đồng Tháp (Hiện anh H đang quản lý, sử dụng).

- Anh Trần Văn H có trách nhiệm chia cho chị Võ Thị Ngọc D $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà không số tọa lạc tại Khóm M, Phường T, thành phố S, Đồng Tháp với số tiền là 125.660.000đ (Một trăm hai mươi lăm triệu, sáu trăm sáu mươi sáu ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

(Có biên bản định giá tài sản ngày 21/12/2022 của Hội đồng định giá kèm theo).

4. Về nợ chung: Chị Võ Thị Ngọc D và Trần Văn H trình bày không có, không tranh chấp, nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí:

- Chị Võ Thị Ngọc D phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm (về ly hôn) và 6.283.000đ án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia. Số tiền tạm ứng án phí chị D đã nộp là 300.000đ ngày 04/10/2022 theo biên lai thu số 0001048 và 6.400.000đ theo biên lai thu số 0001047 ngày 04/10/2022 được khấu trừ vào án phí phải nộp. Sau khi khấu trừ tiền án phí phải nộp, chị D được nhận lại 117.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc, Đồng Tháp.

- Anh Trần Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về chia tài sản chung) số tiền là 6.283.000đ.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá số tiền là 500.000đ. Chi D tự nguyện nộp, chi D đã nộp đủ và chi xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Toà án ND Tỉnh ĐT;
- VKS ND TPSTĐ;
- THA Dân sự TPSTĐ;
- UBND phường T,
thành phố S, tỉnh Đồng Tháp
- Các đương sự;
- Lưu h/s.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thủy